

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		436.502.610.194	193.262.613.555
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.515.646.321</i>	<i>2.847.049.844</i>
1, Tiền	111	3	2.515.646.321	2.847.049.844
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>306.012.040.859</i>	<i>25.596.202.665</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		289.386.597.152	14.495.625.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.408.115.452	12.345.817.399
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.894.704.794	
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.635.863.885	2.068.000.482
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>95.854.243.122</i>	<i>123.753.713.643</i>
1, Hàng tồn kho	141		95.854.243.122	123.753.713.643
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>32.120.679.892</i>	<i>41.065.647.403</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	600.823.033	2.286.449.146
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.258.080.284	38.779.198.257
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	261.776.575	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.396.457.102.364	1.408.287.217.660
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>988.834.377.819</i>	<i>1.004.579.217.660</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		988.834.377.819	1.004.579.217.660
Nguyên giá	222		1.285.540.939.090	1.285.540.939.090
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.706.561.271)	(280.961.721.430)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>4.122.724.545</i>	<i>0</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.122.724.545	0
<i>III - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>403.500.000.000</i>	<i>403.500.000.000</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		403.500.000.000	403.500.000.000

IV- Tài sản dài hạn khác	260		0	208.000.000
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		208.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.832.959.712.558	1.601.549.831.215
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.366.137.092.815	1.137.862.966.121
I - Nợ ngắn hạn	310		708.069.884.961	514.019.396.000
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	326.033.782.295	111.917.367.730
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.369.668.729	103.077.260.846
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.103.604.619	13.577.351.402
4, Phải trả người lao động	314		2.592.204.563	2.627.881.680
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.190.447.916	14.572.513.354
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.019.807.201	558.078.704
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	286.760.369.638	267.688.942.284
II - Nợ dài hạn	330		658.067.207.854	623.843.570.121
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	658.067.207.854	623.843.570.121
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		466.822.619.743	463.686.865.094
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	466.822.619.743	463.686.865.094
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.396.636.929	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.260.882.280	13.643.343.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.135.754.649	4.617.538.363
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.832.959.712.558	1.601.549.831.215

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021
Giám đốc công ty

Người lập biểu

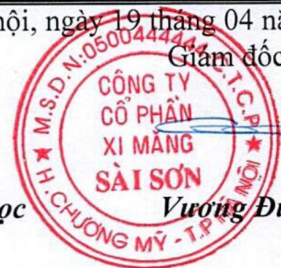
Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiếu



Wương Thị Bích Ngọc



Wương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	388.251.569.633	155.573.604.870	388.251.569.633	155.573.604.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85.545.453		85.545.453	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		388.166.024.180	155.573.604.870	388.166.024.180	155.573.604.870
4. Giá vốn hàng bán	11	19	362.689.142.649	133.291.558.333	362.689.142.649	133.291.558.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		25.476.881.531	22.282.046.537	25.476.881.531	22.282.046.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	588.912	2.318.528	588.912	2.318.528
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	18.075.033.072	17.598.709.784	18.075.033.072	17.598.709.784
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		18.075.033.072	17.598.709.784	18.075.033.072	17.598.709.784
8. Chi phí bán hàng	25		1.629.030.752	0	1.629.030.752	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.853.713.308	2.003.463.961	1.853.713.308	2.003.463.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.919.693.311	2.682.191.320	3.919.693.311	2.682.191.320
11. Các khoản thu nhập khác	31			100.126	0	100.126
12. Chi phí khác	32			0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		0	100.126	0	100.126
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.919.693.311	2.682.291.446	3.919.693.311	2.682.291.446
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	783.938.662	536.458.289	783.938.662	536.458.289
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.135.754.649	2.145.833.157	3.135.754.649	2.145.833.157
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		83	57	83	57

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Phạm Tiến Hiệu

Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		3.919.693.311	2.682.291.446
2.Điều chỉnh cho các khoản			33.819.284.001	31.462.565.004
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.744.839.841	13.866.173.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(588.912)	(2.318.528)
- Chi phí lãi vay	06		18.075.033.072	17.598.709.784
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.738.977.312	34.144.856.450
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(269.785.244.570)	(15.113.715.116)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		27.899.470.521	(53.199.618.575)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(228.274.126.694)	(53.776.882.539)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.685.626.113	(1.521.829.153)
-Tiền lãi vay đã trả	14		(18.075.033.072)	(17.598.709.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		395.183.861.780	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(53.626.468.610)	(107.065.898.717)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			112.896.633.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	112.896.633.113
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		127.105.514.149	180.666.901.332
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.810.449.062)	(186.369.758.397)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.295.065.087	(5.702.857.065)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(331.403.523)	127.877.331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.847.049.844	1.176.052.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.515.646.321	1.303.929.999

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021
Giám đốc công ty

Người lập biểu

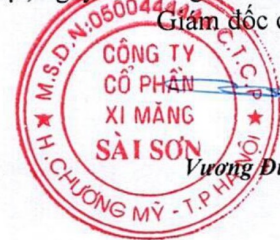
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Wang Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	548.054.146	268.128.765
Tiền gửi ngân hàng	1.967.592.175	2.578.921.079
	<u>2.515.646.321</u>	<u>2.847.049.844</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	178.277.500	23.000.000
- Phải thu khác	657.586.385	1.245.000.482
	<u>1.635.863.885</u>	<u>2.068.000.482</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.856.585.581	121.410.449.776
Công cụ, dụng cụ	179.303.195	211.719.594
Hàng hóa	1.746.480.000	-
Thành phẩm	3.071.874.346	2.131.544.273
	<u>95.854.243.122</u>	<u>123.753.713.643</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	600.823.033	2.286.449.146
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	600.823.033	2.286.449.146
Dài hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	208.000.000
	-	208.000.000

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021	01/01/2021
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	403.500.000.000	20.000.000.000
	403.500.000.000	20.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	100%	100%	SX KD Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	13.645.297.724	44.051.250.924
Công ty TNHH xi măng và XD Sài Sơn II	216.610.462.782	
Các đối tượng khác	95.778.021.789	67.866.116.806
Phải trả dài hạn		
	<u><u>326.033.782.295</u></u>	<u><u>111.917.367.730</u></u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.561.230.117	783.938.662	4.074.093.592	8.271.075.187
Thuế thu nhập cá nhân	313.620.872			313.620.872
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.360	216.000	215.880	72.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		518.836.080	0	518.836.080
Thuế, lệ phí khác				0
	<u><u>11.874.923.349</u></u>	<u><u>1.302.990.742</u></u>	<u><u>4.074.309.472</u></u>	<u><u>9.103.604.619</u></u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	395.964.043.202	883.497.223.818	5.051.911.473	726.970.597	300.790.000	1.285.540.939.090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua sắm mới</i>						
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	395.964.043.202	883.497.223.818	5.051.911.473	726.970.597	300.790.000	1.285.540.939.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.477.606.263	192.389.643.147	2.225.118.045	693.006.293	176.347.682	280.961.721.430
Số tăng trong kỳ	4.088.478.606	11.403.367.374	182.014.278	-	70.979.583	15.744.839.841
- <i>Trích khấu hao</i>	4.088.478.606	11.403.367.374	182.014.278	-	70.979.583	15.744.839.841
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	89.566.084.869	203.793.010.521	2.407.132.323	693.006.293	247.327.265	296.706.561.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	310.486.436.939	691.107.580.671	2.826.793.428	33.964.304	124.442.318	1.004.579.217.660
Tại ngày cuối kỳ	306.397.958.333	679.704.213.297	2.644.779.150	33.964.304	53.462.735	988.834.377.819

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2021
Vay ngắn hạn	286.760.369.638	84.063.560.949	64.992.133.595	267.688.942.284
- Vay ngắn hạn	259.839.183.638	84.063.560.949	64.992.133.595	240.767.756.284
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	199.981.330.615	51.466.530.306	51.379.382.245	199.894.182.554
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	59.857.853.023	32.597.030.643	13.612.751.350	40.873.573.730
Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải Việt nam	0	0	0	0
- Vay đối tượng khác (các bộ công nhân viên)	9.400.000	0	0	9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	26.911.786.000	0	0	26.911.786.000
Ngân hàng Sài Gòn thương tình CN thủ đô	2.030.486.000			2.030.486.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM PGD kinh đô	1.657.800.000			1.657.800.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	423.500.000			423.500.000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	14.800.000.000			14.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	8.000.000.000			8.000.000.000
Vay dài hạn	658.067.207.854	43.041.953.200	8.818.315.467	623.843.570.121
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	899.937.507		105.874.998	1.005.812.505
Ngân hàng sai Gòn thương tin CN thủ đô	13.389.649.500		507.621.500	13.897.271.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà nam	127.532.832.236			127.532.832.236
Ngân hàng tiên phong CN hồ gươm	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	6.216.750.000		414.450.000	6.631.200.000
Ngân hàng TMCP Công Thương việt nam CN Tiên Sơn	7.000.000.000		2.000.000.000	9.000.000.000
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	113.511.174.588	12.636.000.000	2.090.368.969	102.965.543.557
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	386.716.864.023	30.405.953.200	3.700.000.000	360.010.910.823
Tổng	944.827.577.492	127.105.514.149	73.810.449.062	891.532.512.405

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	18.260.882.280	463.686.865.094
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.135.754.649	3.135.754.649
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	21.396.636.929	466.822.619.743

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/03/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	388.166.024.180	155.573.604.870
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	388.166.024.180	155.573.604.870
	388.166.024.180	155.573.604.870

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.291.558.333	133.291.558.333
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	1.524.183.783	1.524.183.783
	134.815.742.116	134.815.742.116

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	588.912	2.318.528
	588.912	2.318.528

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.075.033.072	17.598.709.784
	18.075.033.072	17.598.709.784

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		-
Cộng	-	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.160.454	231.510.422
Chi phí nhân công	754.015.029	958.264.507

Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.886.777	403.666.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.895.000	17.760.300
Chi phí khác bằng tiền	629.734.048	392.261.867
Cộng	1.853.691.308	2.003.463.961

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.677.263.883	84.577.781.009
Chi phí nhân công	4.427.814.563	4.214.109.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.365.481.378	13.428.289.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.825.157.107	14.164.358.364
Chi phí khác bằng tiền	493.923.342	285.068.859
Cộng	131.789.640.273	116.669.606.995

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.919.693.311	2.682.291.446
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	3.919.693.311	2.682.291.446
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.919.693.311	2.682.291.446
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	783.938.662	536.458.289
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	783.938.662	536.458.289

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Giám đốc



Vương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *63* /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý I/2021 lãi
và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoài

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý I/2021 lãi và LNST quý I/2021 chênh lệch trên 10% so với LNST quý I/2020 như sau:

+) Quý I/2021, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của chúng tôi đã khởi sắc, sản lượng sản xuất ổn định, tiết kiệm được tiêu hao nguyên vật liệu, giá bán ổn định, đồng thời chúng tôi khởi động chương trình bán xi măng để chuẩn bị cho việc sáp nhập Công ty TNHH xi măng và Xây dựng Sài Sơn II vào Công ty CP xi măng Sài Sơn vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý I/2021 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý I/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật